NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ,
P. Bến Nghé, Q.1, TP HCM

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L=Quận 5, CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0311449990
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021-11-03 18:17:52
Foxit Reader Version: 9.5.0

Biểu số B02a/TCTD-HN
Ban hành theo thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2021

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
A	**TÀI SẢN**	**673.276.150**	**633.796.969**
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quí**	**3.720.874**	**4.116.403**
II	**Tiền gửi tại NHNN**	**13.292.240**	**15.686.729**
III	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	**14.751.361**	**12.098.736**
1	- Tiền gửi tại các TCTD khác	14.751.361	12.098.736
2	- Cho vay các TCTD khác	-	-
3	- Dự phòng rủi ro (*)	-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**72.121**	**66.053**
1	- Chứng khoán kinh doanh	76.593	69.971
2	- Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	(4.472)	(3.918)
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**116.220**	**200.430**
VI	**Cho vay khách hàng**	**346.198.293**	**348.053.170**
1	- Cho vay khách hàng	352.913.401	351.386.402
2	- Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(6.715.108)	(3.333.232)
VII	**Hoạt động mua nợ**	-	**11.755**
1	- Mua nợ	12.374	12.374
2	- Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	(12.374)	(619)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**88.564.231**	**73.525.726**
1	- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	51.786.534	42.616.093
2	- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	48.506.628	38.396.890
3	- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(11.728.931)	(7.487.257)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**25.565**	**25.565**
1	- Đầu tư vào công ty con	-	-
2	- Vốn góp liên doanh	-	-
3	- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	- Đầu tư dài hạn khác	26.688	26.688
5	- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác(*)	(1.123)	(1.123)
X	**Tài sản cố định**	**3.697.009**	**3.800.869**
1	- Tài sản cố định hữu hình	1.731.976	1.820.299
	* Nguyên giá TSCĐ	3.082.128	3.041.561
	* Hao mòn TSCĐ	(1.350.152)	(1.221.262)
2	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	* Nguyên giá TSCĐ	-	-
	* Hao mòn TSCĐ	-	-
3	- Tài sản cố định vô hình	1.965.033	1.980.570
	* Nguyên giá TSCĐ	2.370.028	2.359.251
	* Hao mòn TSCĐ	(404.995)	(378.681)
XI	**Bất động sản đầu tư**	-	-
	* Nguyên giá BĐSĐT	-	-
	* Hao mòn BĐSĐT	-	-
XII	**Tài sản có khác**	**202.838.236**	**176.211.533**
1	- Các khoản phải thu	82.716.329	81.434.019
2	- Các khoản lãi và phí phải thu	88.476.416	72.317.631
3	- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	11.423	17.160
4	- Tài sản có khác	33.385.910	24.530.365
	Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
5	Các khoản DP rủi ro cho các TS có nội bảng khác (*)	(1.751.842)	(2.087.642)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	**673.276.150**	**633.796.969**

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**673.276.150**	**633.796.969**
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**15.402**	**18.665**
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**23.871.886**	**17.174.769**
1	- Tiền gửi của các TCTD khác	14.815.790	12.336.904
2	- Vay TCTD khác	9.056.096	4.837.865
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**488.588.326**	**467.722.306**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	-	-
V	**Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	-	-
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**116.877.942**	**110.101.789**
VII	**Tài sản nợ khác**	**21.859.377**	**22.165.175**
1	- Các khoản lãi và phí phải trả	12.137.979	15.704.283
2	- Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	- Các khoản phải trả và công nợ khác	9.721.398	6.460.892
4	- Dự phòng rủi ro khác	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**651.212.933**	**617.182.704**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**22.063.217**	**16.614.265**
1	Vốn của TCTD	20.040.867	15.249.373
	* Vốn điều lệ	20.019.899	15.231.688
	* Vốn đầu tư XDCB	45	45
	* Thặng dư vốn cổ phần	99.195	95.912
	* Cổ phiếu quỹ (*)	(87.709)	(87.709)
	* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Vốn khác	9.437	9.437
2	Quỹ của TCTD	532.276	529.825
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.626)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	1.313.026	665.445
	* Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	662.995	610.433
	* Lợi nhuận kỳ này	650.031	55.012
6	Lợi ích cổ đông thiểu số	179.674	169.622
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**673.276.150**	**633.796.969**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	**Bảo lãnh vay vốn**	**15.936**	**15.936**
2	**Cam kết giao dịch hối đoái**	**50.347.858**	**85.753.758**
	Cam kết mua ngoại tệ	1.042.691	6.276.380
	Cam kết bán ngoại tệ	3.843.955	2.347.170
	Cam kết giao dịch hoán đổi	45.461.212	77.130.208
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	**Cam kết cho vay không huỷ ngang**	-	-
4	**Cam kết trong nghiệp vụ L/C**	**1.163.633**	**512.527**
5	**Bảo lãnh khác**	**4.844.708**	**6.202.329**
6	**Cam kết khác**	**35.064**	**13.591**

TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
THÁI KHÁNH VÂN	NGUYỄN VĂN HÙNG	TRƯƠNG KHÁNH HOÀNG

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ,
P. Bến Nghé, Q.1, TP HCM

Biểu số B03a/TCTD-HN
Ban hành theo thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2021

ĐVT: Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	17.484.744	11.360.698	35.407.400	31.892.035
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	9.601.377	9.977.568	28.760.834	29.056.230
I	**Thu nhập lãi thuần**	**7.883.367**	**1.383.130**	**6.646.566**	**2.835.805**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	631.299	668.580	2.749.485	1.953.304
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	133.063	257.977	786.861	776.285
II	**Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	**498.236**	**410.603**	**1.962.624**	**1.177.019**
III	**Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**110.235**	**52.437**	**262.001**	**83.843**
IV	**Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**3.573**	**5.672**	**13.123**	**(2.675)**
V	**Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**209.619**	**102.851**	**1.710.809**	**377.157**
5	Thu nhập từ hoạt động khác	117.851	(1.564.464)	645.228	62.303
6	Chi phí hoạt động khác	2.134	2.990	20.827	39.638
VI	**Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác**	**115.717**	**(1.567.454)**	**624.401**	**22.665**
VII	**Thu từ góp vốn, mua cổ phần**	**4.051**	**222**	**4.226**	**328**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**1.537.150**	**572.327**	**3.703.845**	**2.417.334**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro**	**7.287.648**	**(184.866)**	**7.519.905**	**2.076.808**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**6.991.050**	**(210.980)**	**6.736.020**	**1.963.275**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**296.598**	**26.114**	**783.885**	**113.533**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.686	9.604	107.705	36.189
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.737	-	5.737	(2.168)
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**42.423**	**9.604**	**113.442**	**34.021**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**	**254.175**	**16.510**	**670.443**	**79.512**
Trong đó:					
	Lợi nhuận phân phối cho các cổ đông của Ngân hà			650.031	63.815
	Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát (NCI)			20.412	15.697
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)			**428,0**	**42,0**

TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
THÁI KHÁNH VÂN	NGUYỄN VĂN HÙNG	TRƯƠNG KHÁNH HOÀNG

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ,
P. Bến Nghé, Q.1, TP HCM

Biểu số B04a/TCTD-HN
Ban hành theo thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý III.2021	Quý III.2020
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	* Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	17.062.719	5.416.233
02	* Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)	(32.304.674)	(27.261.430)
03	* Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.606.655	950.750
04	* Chênh lệch số tiền thực thu/chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.893.686	486.764
05	* Thu nhập khác	121.423	1.288.493
06	* Tiền thu các khoản nợ đã được xử lí xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	161	8.023
07	* Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	(3.220.008)	(3.630.733)
08	* Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	(144.544)	(30.501)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**(14.984.582)**	**(22.772.401)**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	* (Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	331.946	-
10	* (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.317.584)	(2.355.573)
11	* (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	84.211	(167.019)
12	* (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(29.412.546)	(20.417.010)
13	* Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	-
14	* (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	3.593.183	(583.533)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	* Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(3.263)	(3.898)
16	* Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi và tiền vay của các tổ chức tín dụng	6.697.117	(26.926.435)
17	* Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	20.866.020	9.141.276
18	* Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	5.427.153	54.280.062
19	* Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-
20	* Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-
21	* Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	3.812.193	5.165.628
22	* Chi từ các quỹ của TCTD (*)	(40.446)	-

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý III.2021	Quý III.2020
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(5.946.598)**	**(4.638.903)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
01	Mua sắm TSCĐ (*)	(68.618)	(109.230)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	867	11.306
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	(12)	(7)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh,liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	-	-
08	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu tiền bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
09	Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	4.121	328
II.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(63.642)**	**(97.603)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành CP	4.791.494	-
02	Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	1.397.000	1.908.000
03	Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	(48.000)	(342.000)
04	Cổ tức trả cho cổ đông và lợi nhuận đã chia (*)	(3.525)	(5.871)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)	-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**	**6.136.969**	**1.560.129**
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**126.729**	**(3.176.377)**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**	**31.341.563**	**44.212.161**
VI.	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**	**67.824**	**30.647**
VII.	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**	**31.536.116**	**41.066.431**

TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
THÁI KHÁNH VÂN	NGUYỄN VĂN HÙNG	TRƯƠNG KHÁNH HOÀNG

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ,
P.Bến Nghé, Q.1, TP HCM

Biểu số B05a/TCTD-HN
Ban hành theo TT 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thống Đốc NHNN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2021 – HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 283/GP-NHNN được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 26 tháng 12 năm 2011, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0311449990 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011 và các giấy phép điều chỉnh sau đó do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm: nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài. Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng. Cung cấp các phương tiện thanh toán. Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ; thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác; mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối. Tổ chức thanh toán nội bộ; tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; tham gia hệ thống thanh toán quốc tế. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật.Tham gia thị trường tiền tệ: đấu giá tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật. Ủy thác, nhận ủy thác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Tư vấn ngân hàng, tài chính; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng. Dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn. Đại lý bảo hiểm. Dịch vụ môi giới tiền tệ. Hoạt động mua nợ. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

2. Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 20.019.899 triệu đồng.

3. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Ngân hàng có năm mươi (50) chi nhánh, một trăm tám mươi chín (189) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

4. Công ty con : tại ngày 30/09/2021, Ngân hàng có 2 công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312083851 ngày 11 tháng 12 năm 2012.	Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản.	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059614 ngày 02 tháng 08 năm 1995.	Kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.	81,8%

5. Thành phần Hội Đồng Quản Trị

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Bùi Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thanh Hải	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Henry Sun Ka Ziang	Phó Chủ tịch
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Phương Hồng	Thành viên
Ông Đinh Văn Thành	Thành viên

6. Thành phần Ban Điều Hành

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Trương Khánh Hoàng	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Lại Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Vùng 14
Ông Vũ Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Quản trị Nguồn nhân lực
Ông Diệp Bảo Châu	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Quản lý rủi ro kiêm Phó chủ tịch thường trực Ủy ban Tái cơ cấu

Ông Nguyễn Ngọc Nhã Nam	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Vận hành và Công nghệ
Bà Trần Thị Mỹ Dung	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Phê duyệt Tín dụng và Xử lý nợ
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Kế toán kiêm Kế Toán Trưởng
Ông Nguyễn Cửu Tính	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Dịch vụ Ngân hàng và Tài chính cá nhân
Bà Trịnh Thị Thanh	Giám đốc Khối Quản trị Tài chính và Nguồn vốn
Ông Phan Hữu Ý	Giám đốc Khối Kinh doanh Tiền tệ
Bà Đặng Thị Bảo Châu	Quyền Giám đốc Khối Doanh nghiệp
Ông Lê Văn Chánh	Giám đốc Khối Hỗ trợ Kinh doanh
Ông Trần Châu Tuấn	Giám đốc Khối Quản trị Nội chính
Bà Nguyễn Hồ Thu Thủy	Quyền Giám đốc Khối Pháp chế

7. Tổng số cán bộ công nhân viên ngày 30/09/2021:

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 8.007 nhân viên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2021 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của ngân hàng là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Sài Gòn tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành và có hiệu lực.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam, được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017, Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 07 năm 2007,

Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

- Cơ sở đánh giá là nguyên tắc giá gốc theo chuẩn mực kế toán số 01 – VAS 01 – Chuẩn mực chung.
- Trong kỳ, Ban Điều hành của Ngân hàng đã tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, tìm kiếm sự hỗ trợ tài chính từ các TCTD khác, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động… Đồng thời, Ngân hàng cũng đang tiếp tục thực hiện các giải pháp cơ cấu danh mục tài sản có và tái cấu trúc Ngân hàng để ổn định hoạt động và nâng cao thanh khoản của Ngân hàng. Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuyển đổi tiền tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 – VAS 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Việc đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được đưa vào bảng tổng kết tài sản và kết thúc mỗi niên độ kế toán sẽ được đưa vào báo cáo kết quả kinh doanh.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận theo Thông tư số 15/2015/TT-NHNN ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Hướng dẫn giao dịch ngoại tệ trên

thị trường ngoại tệ của các TCTD được phép hoạt động ngoại hối; công văn số 7404/NHNN-KTTC ngày 29/08/2006 về việc hướng dẫn hạch toán kế toán nghiệp vụ phái sinh tiền tệ.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi.

Hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào thu nhập đối với các Khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các Khoản nợ còn lại thì không phải hạch toán thu nhập thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; khi thu được thì hạch toán vào thu nhập, SCB thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 Hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài.

Đối với số lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19, kể từ ngày được cơ cấu lại, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

5. Kế toán cho vay khách hàng

5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

5.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013; Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng.

Đối với những khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19, Ngân hàng áp dụng giữ nguyên nhóm nợ và phân loại nợ theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/4/2021 và thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07/09/2021 của NHNNVN về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 của Thống đốc NHNNVN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/7/2021 và ngày 07/09/2021.

5.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013; Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Khi phân loại nợ, dự phòng rủi ro được trích lập theo tỷ lệ quy định tại các thông tư trên.

Đối với những khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19, Ngân hàng áp dụng trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/4/2021 và thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07/09/202 của NHNNVN về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 của Thống đốc NHNNVN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/7/2021 và ngày 07/09/2021.

5.4. Cơ sở xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

Các khoản vay không có khả năng thu hồi, định kỳ Ngân hàng họp Hội đồng xử lý nợ và xử lý theo đúng trình tự quy định. Sau đó tiếp tục theo dõi khoản vay ở ngoài bảng tổng kết tài sản và tiếp tục thu nợ. Khi thu được các khoản nợ đã xử lý này sẽ ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh của ngân hàng. Ngân hàng thực hiện xóa sổ các khoản vay không có khả năng thu hồi theo quyết định số Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán kinh doanh

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).

- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với chứng khoán chưa bán tại thời điểm khóa sổ theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

6.2. Chứng khoán đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư: Tại thời điểm khoá sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với số chứng khoán chưa bán tại thời điểm khóa sổ theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua lại nợ xấu của ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ đó.
- Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

7. Kế toán tài sản cố định

❖ **Nguyên tắc ghi nhận**

- TSCĐ được ghi nhận theo các chuẩn mực kế toán số 03 – VAS 03 – TSCĐ hữu hình và chuẩn mực kế toán Việt Nam, 04 – VAS 04 – TSCĐ vô hình.
- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ **Phương pháp khấu hao áp dụng**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng, và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài Chính; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, Tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho/thu hồi từ cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: ghi nhận chi phí đi vay theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – VAS 16 – Chi phí đi vay.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ

Đvt : Triệu đồng

1. Chứng khoán kinh doanh :

	Cuối quý	Đầu năm
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành (đã niêm yết)	56.631	50.009
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành (chưa niêm yết)	19.962	19.962
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.472)	(3.918)
Giá trị thuần	**72.121**	**66.053**

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày Cuối quý	**65.529.315**	**116.220**	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	23.044.038	62.088	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	42.485.277	54.132	-
Tại ngày đầu năm	**88.389.502**	**200.430**	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	14.193.501	17.359	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	74.196.001	183.071	-

3. Cho vay khách hàng

	Cuối quý	Đầu năm
Cho vay TCKT, cá nhân trong nước	352.887.499	351.360.124
Các khoản phải trả thay khách hàng (bảo lãnh)	25.902	26.278
Tổng	**352.913.401**	**351.386.402**

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối quý	Đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn	346.867.179	341.918.173
Nợ cần chú ý	2.370.914	1.247.534
Nợ dưới tiêu chuẩn	734.569	650.237
Nợ nghi ngờ	611.685	555.902
Nợ có khả năng mất vốn	2.329.054	7.014.556
Tổng	**352.913.401**	**351.386.402**

Phân tích dư nợ theo thời gian:

	Cuối quý	Đầu năm
Nợ ngắn hạn	130.226.951	154.943.188
Nợ trung hạn	62.667.198	76.870.187
Nợ dài hạn	160.019.252	119.573.027
Tổng	**352.913.401**	**351.386.402**

4.	Sự thay đổi của dự phòng rủi ro tín dụng	Cuối quý	Đầu năm
	Dự phòng rủi ro cho khách hàng	(6.715.108)	(3.333.232)
	- Dự phòng cụ thể	(4.029.445)	(750.442)
	- Dự phòng chung	(2.685.663)	(2.582.790)
	Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	-	-
	- Dự phòng cụ thể	-	-
	- Dự phòng chung	-	-
	Tổng cộng	**(6.715.108)**	**(3.333.232)**

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	**(2.582.790)**	**(750.442)**
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(102.873)	(3.279.003)
Số dư cuối kỳ	**(2.685.663)**	**(4.029.445)**
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	**(2.411.847)**	**(526.254)**
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(170.943)	(248.907)
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		24.719
Số dư cuối kỳ	**(2.582.790)**	**(750.442)**

5.	Chứng khoán đầu tư	Cuối quý	Đầu năm
5.1.	**Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**		
a.	Chứng khoán Nợ	51.759.394	42.588.953
	- Chứng khoán Chính phủ	51.159.382	41.838.926
	- Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành	600.012	750.027
b.	Chứng khoán Vốn	27.140	27.140
	- Chứng khoán Vốn do TCTD trong nước phát hành	18.140	18.140
	- Chứng khoán Vốn do TCKT trong nước phát hành	9.000	9.000
c.	Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(11.713)	(12.838)
	Trong đó: Dự phòng giảm giá	*(7.213)*	(7.213)
	Dự phòng chung	*(4.500)*	(5.625)
	Tổng	**51.774.821**	**42.603.255**
5.2.	**Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**		
	Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành	-	-
	Chứng khoán Nợ do TCKT trong nước phát hành	106.514	91.513
	Dự phòng rủi ro CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(2.291)	(2.178)
	Trong đó: Dự phòng chung	*(788)*	*(675)*
	Dự phòng giảm giá	-	-
	Dự phòng cụ thể	*(1.503)*	*(1.503)*
	Tổng	**104.223**	**89.335**
5.3.	**Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**		
	Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	48.400.114	38.305.377
	Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(11.714.927)	(7.472.241)
	Tổng	**36.685.187**	**30.833.136**

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Cuối quý	Đầu năm
Các khoản đầu tư dài hạn khác	26.688	26.688
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.123)	(1.123)
Tổng	**25.565**	**25.565**

Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ phần nắm giữ (%)
- CTCP DL Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	9.900	5,69	9.900	5,69
- CTCP Sài Gòn Kim Liên	7.326	9,90	7.326	9,90
- CTCP Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	1.500	1,00	1.500	1,00
- CTCP thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	7.962	6,64	7.962	6,64
	26.688		**26.688**	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(1.123)		(1.123)	
Tổng	**25.565**		**25.565**	

7. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

		Cuối quý	Đầu năm
7.1.	Vay NHNN	15.402	18.665
	- Vay theo hồ sơ tín dụng	15.402	18.665
	- Vay chiết khấu, tái chiết khấu GTCG	-	-
	- Vay cầm cố các GTCG	-	-
	- Vay thanh toán bù trừ	-	-
	- Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
	- Vay khác	-	-
	- Nợ quá hạn	-	-
7.2.	Tiền gửi của KBNN	-	-
	- Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	-	-
	- Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
7.3.	Các khoản nợ khác	-	-
	Tổng	**15.402**	**18.665**

8. Tiền gửi và vay của các TCTD khác

	Cuối quý	Đầu năm
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	9.256.943	6.046.569
- Bằng VND	9.256.943	6.046.569
b. Tiền gửi có kỳ hạn	5.558.847	6.290.335
- Bằng VND	5.219.500	6.290.335
- Bằng ngoại hối	339.347	
Tổng	**14.815.790**	**12.336.904**
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	8.808.294	4.717.398
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	8.634.671	4.717.398
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
- Bằng ngoại hối	247.802	120.467
Tổng	**9.056.096**	**4.837.865**
Tổng tiền gửi và vay của TCTD khác	**23.871.886**	**17.174.769**

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền gửi không kỳ hạn	**21.014.581**	**29.390.609**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	19.121.452	20.183.255
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.845.336	9.204.493
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	1.333	1.348
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	46.460	1.513
Tiền gửi có kỳ hạn	**466.240.431**	**436.378.228**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	31.493.954	27.195.639
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	45.582	46.263
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	431.766.679	405.807.053
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.934.216	3.329.273
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**1.186.791**	**1.758.631**
Tiền gửi ký quỹ	**146.523**	**194.838**
Tổng	**488.588.326**	**467.722.306**

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền gửi của TCKT	**36.102.888**	**46.078.897**
Công ty nhà nước	1.637.280	1.012.083

Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.755.050	1.638.392
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	14.225	27.057
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	8.319.055	21.148.443
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	302.445	279.397
Công ty cổ phần khác	14.542.839	13.240.307
Công ty hợp danh	21.146	24.775
Doanh nghiệp tư nhân	6.477	4.480
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.402.072	5.006.661
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	86.663	60.397
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	4.015.636	3.636.905
Tiền gửi của cá nhân	**450.974.090**	**420.397.290**
Tiền gửi của các đối tượng khác	**1.511.348**	**1.246.119**
Tổng	**488.588.326**	**467.722.306**

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	Cuối quý	Đầu năm
Dưới 12 tháng	45.566.153	33.550.514
Từ 12 tháng đến 5 năm	59.757.789	66.346.275
Từ 05 năm	11.554.000	10.205.000
Tổng	**116.877.942**	**110.101.789**

11. Các khoản nợ khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Các khoản phải trả nội bộ	18.815	361.187
- Các khoản phải trả bên ngoài	9.387.588	5.744.267
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	314.995	355.438
Tổng	**9.721.398**	**6.460.892**

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Điều chỉnh khác	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối quý
			Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	45.511	-	159.243	(115.135)	89.619
Thuế TNDN	12.301	(99)	151.068	(144.544)	18.726
Thuế thu nhập cá nhân	19.514	(29.480)	128.705	(104.934)	13.805
Các loại thuế khác	514	-	1.595	(1.713)	396
	77.840	**(29.579)**	**440.611**	**(366.326)**	**122.546**

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối quý
Vốn điều lệ	15.231.688	4.788.211	-	20.019.899
Thặng dư vốn cổ phần	95.912	3.283	-	99.195
Cổ phiếu quỹ	(87.709)	-	-	(87.709)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	18.509.252	(18.511.878)	(2.626)
Quỹ đầu tư phát triển	5.056	-	-	5.056
Quỹ dự phòng tài chính	336.930	-	-	336.930
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	174.158	-	-	174.158
Quỹ khác	13.681	2.451	-	16.132
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	45	-	-	45
Vốn khác	9.437	-	-	9.437
Lợi nhuận chưa phân phối	665.445	650.031	(2.450)	1.313.026
Tổng cộng	**16.444.643**	**23.953.228**	**(18.514.328)**	**21.883.543**

Lưu ý: Số liệu không bao gồm Lợi ích cổ đông thiểu số;

13.2. Thuyết minh về công cụ tài chính phức hợp:

Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng CP đăng ký phát hành	2.001.989.907	1.523.168.810
- Số lượng CP đã bán ra công chúng	2.001.989.907	1.523.168.810
+ Cổ phiếu phổ thông	2.001.989.907	1.523.168.810
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.385.457	4.385.457
+ Cổ phiếu phổ thông	4.385.457	4.385.457
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.518.783.353	1.518.783.353
+ Cổ phiếu phổ thông	1.518.783.353	1.518.783.353
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

+ Cổ phiếu phổ thông ghi nhận tăng vốn nhưng chưa lưu hành (chờ văn bản chấp thuận của NHNN sửa đổi mức vốn điều lệ SCB)	478.821.097	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	**10.000đ / CP**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD QUÝ

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Lũy kế đến Quý III/2021	Lũy kế đến Quý III/2020
Thu nhập lãi tiền gửi	84.705	190.603
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	30.603.458	26.139.254
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán	1.054.232	1.100.640
- Thu lãi từ CK kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ CK đầu tư	1.054.232	1.100.640
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	29.368	21.056
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.635.637	4.440.482
Tổng	**35.407.400**	**31.892.035**

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Lũy kế đến Quý III/2021	Lũy kế đến Quý III/2020
Trả lãi tiền gửi	22.670.931	24.206.437
Trả lãi tiền vay	34.818	210.472
Trả lãi phát hành GTCG	6.046.253	4.632.218
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí huy động khác	8.832	7.103
Tổng	**28.760.834**	**29.056.230**

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Lũy kế đến Quý III/2021	Lũy kế đến Quý III/2020
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	833.589	448.659
- Thu từ KD ngoại tệ giao ngay	594.858	164.818
- Thu từ kinh doanh vàng	2.379	13.891
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	236.352	269.950
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	571.588	364.816
- Chi về KD ngoại tệ giao ngay	9.818	19.687

- Chi về kinh doanh vàng	122	85
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	561.648	345.044
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**262.001**	**83.843**

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Lũy kế đến Quý III/2021	Lũy kế đến Quý III/2020
Thu nhập mua bán CK kinh doanh	15.062	2.460
Chi phí mua bán CK kinh doanh	1.385	10.273
Chi phí dự phòng giảm giá CK kinh doanh	554	(5.138)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua/bán chứng khoán kinh doanh	**13.123**	**(2.675)**

18. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	Lũy kế đến Quý III/2021	Lũy kế đến Quý III/2020
Thu nhập mua bán CK đầu tư	1.939.963	611.940
Chi phí về mua bán CK đầu tư	230.166	241.537
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(1.012)	(6.754)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua/bán chứng khoán đầu tư	**1.710.809**	**377.157**

19. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Lũy kế đến Quý III/2021	Lũy kế đến Quý III/2020
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	4.226	328
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	4.226	328
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	**4.226**	**328**

20. Chi phí hoạt động:

	Lũy kế đến Quý III/2021	Lũy kế đến Quý III/2020
1. Chi nộp thuế, các khoản phí, lệ phí	**4.042**	**5.896**
2. Chi phí cho nhân viên	**1.237.904**	**1.082.038**
- Chi lương và phụ cấp	1.079.034	933.097

- Các khoản chi đóng góp theo lương	103.420	95.277
- Chi trợ cấp	2.189	1.993
- Chi khác cho nhân viên	53.261	51.671
3. Chi hoạt động quản lý và công vụ	**664.680**	**634.473**
- Công tác phí	3.420	8.540
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	55.305	51.375
- Chi hoạt động quản lý khác	605.955	574.558
4. Chi về tài sản	**624.462**	**551.538**
Trong đó: Khấu hao TSCĐ	164.768	157.449
5. Chi nộp bảo hiểm tiền gửi	**608.259**	**496.811**
6. Chi phí dự phòng rủi ro (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng)	**564.498**	**(353.422)**
Tổng	**3.703.845**	**2.417.334**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

21. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Quý III/2021	Quý III/2020
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	3.720.874	2.595.923
Tiền gửi tại NHNN	13.292.240	23.880.235
Tiền gửi thanh toán và kỳ hạn dưới 3 tháng tại các TCTD khác	14.523.002	14.590.273
Tổng	**31.536.116**	**41.066.431**

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

22. Tình hình thu nhập của cán bộ nhân viên

	Lũy kế đến Quý III/2021	Lũy kế đến Quý III/2020
I. Tổng số CBNV bình quân	***7.927***	***7.879***
II. Thu nhập của cán bộ nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	1.482.558	1.252.395
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	94.802	97.504
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	1.577.360	1.349.899
5. Tiền lương bình quân tháng/người	20,78	17,66
6. Thu nhập bình quân tháng/người	22,11	19,04

23. Thông tin về các bên liên quan

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan

Bên liên quan	Các giao dịch	Số tiền
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	68.304
	Tất toán tiền gửi	(54.471)
Cổ đông lớn	Tiền gửi	1.743.738
	Tất toán tiền gửi	(1.660.764)
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành	Thù lao	52.556

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 30/09/2021

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu/(phải trả)
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	(34.390)
Cổ đông lớn	Tiền gửi	(101.440)

24. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản (*)			
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	13.338.484	1.412.877	**14.751.361**
Cho vay khách hàng	352.913.401	-	**352.913.401**
Chứng khoán đầu tư	100.293.162	-	**100.293.162**
Góp vốn, đầu tư dài hạn	26.688	-	**26.688**
Công nợ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	23.669.957	201.929	**23.871.886**
Tiền gửi của khách hàng	488.588.326	-	**488.588.326**
Cam kết ngoại bảng (*)	**56.449.124**	-	**56.449.124**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro, các khoản ký quỹ

VIII. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

25. Rủi ro thị trường

25.1 Rủi ro lãi suất:

	Quá hạn	Không chịu lãi	Kỳ hạn định lại lãi suất						Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		3.720.874							**3.720.874**
Tiền gửi tại NHNN			13.292.240						**13.292.240**
Tiền gửi và cho vay TCTD khác			14.482.934	124.240	117.187		27.000		**14.751.361**
Chứng khoán kinh doanh (*)			76.593						**76.593**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		116.220							**116.220**
Cho vay khách hàng (*)	7.503.517		71.402.885	47.102.681	26.160.124	78.180.482	118.304.982	4.258.730	**352.913.401**
Chứng khoán đầu tư (*)		48.427.254			95.589	755.101	3.044.961	47.970.257	**100.293.162**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		26.688							**26.688**
Tài sản cố định và bất động sản		3.697.009							**3.697.009**
Tài sản có khác (*)	2.561.272	133.758.573	2.611.142		2.140.044	655.169	56.183.242	6.693.010	**204.602.452**
Tổng tài sản	**10.064.789**	**189.746.618**	**101.865.794**	**47.226.921**	**28.512.944**	**79.590.752**	**177.560.185**	**58.921.997**	**693.490.000**
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN						15.402			**15.402**
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác			23.454.173	45.890	315.197	56.626			**23.871.886**
Tiền gửi của khách hàng			95.033.922	95.248.910	173.900.707	108.425.812	15.978.904	71	**488.588.326**
Phát hành giấy tờ có giá			6.763.502	11.806.525	24.448.568	43.222.023	30.637.324		**116.877.942**
Các khoản nợ khác		21.859.377							**21.859.377**
Tổng nợ phải trả	**-**	**21.859.377**	**125.251.597**	**107.101.325**	**198.664.472**	**151.719.863**	**46.616.228**	**71**	**651.212.933**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**10.064.789**	**167.887.241**	**(23.385.803)**	**(59.874.404)**	**(170.151.528)**	**(72.129.111)**	**130.943.957**	**58.921.926**	**42.277.067**

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

25.2. Rủi ro tiền tệ

Chiến lược quản lý rủi ro

- Tuân thủ trạng thái ngoại hối theo quy định của NHNN;
- Cấp hạn mức giao dịch ngoại hối với đối tác;
- Phân định hạn mức giao dịch đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối; giới hạn mức thua lỗ tối đa cho mỗi giao dịch ngoại hối đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối.
- Tổng mức thua lỗ được phép cho mỗi giao dịch viên ngoại hối không được vượt quá một tỷ lệ quy định /vốn tự có của Ngân hàng. Khi vượt tỷ lệ này, Ban điều hành phải lập tức quyết định ngưng giao dịch ngoại hối đối với nhân viên giao dịch ngoại hối này;
- Xây dựng biện pháp chế tài trong các giao dịch ngoại hối thua lỗ nhằm đảm bảo an toàn vốn cho ngân hàng;
- Tổ chức mô hình kinh doanh ngoại hối, đảm bảo tính độc lập và kiểm tra chéo giữa các bộ phận kinh doanh, kiểm soát và hỗ trợ giao dịch.

Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo **ĐVT : đồng/ngoại tệ.**

USD	22.775
EUR	26.460
GBP	30.645
JPY	204,05
CHF	24.515
CAD	17.920
AUD	16.505
SGD	16.760
NZD	15.700
KRW	20,10
XAU	5.667.500

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

	EUR quy đổi	USD quy đổi	XAU quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	127.662	599.455	97.504	588.915	**1.413.536**
2. Tiền gửi tại NHNN	-	920.121	-	-	**920.121**
3. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	387.950	3.759.284	-	448.698	**4.595.932**
4. Cho vay khách hàng (*)	-	1.031.161	11.165	-	**1.042.326**
5. Tài sản có khác (*)	2.776	583.431	-	2.385	**588.592**
Tổng tài sản	**518.388**	**6.893.452**	**108.669**	**1.039.998**	**8.560.507**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
1. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	587.149	-	-	**587.149**
Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài	-	*201.929*	-	-	***201.929***
2. Tiền gửi của khách hàng	505.991	4.117.673	-	949.149	**5.572.813**
3. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	2.263.127	-	-	**2.263.127**
4. Các khoản nợ khác	10.843	104.082	-	43.531	**158.456**
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**516.834**	**7.072.031**	**-**	**992.680**	**8.581.545**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	***1.554***	***(178.579)***	***108.669***	***47.318***	**(21.038)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	***-***	***(177.180)***	***-***	***17.816***	**(159.364)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	***1.554***	***(355.759)***	***108.669***	***65.134***	***(180.402)***

Ghi chú: (*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

25.3 Rủi ro thanh khoản:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			3.720.874					**3.720.874**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước			13.292.240					**13.292.240**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)			14.482.934	124.240	117.187	27.000		**14.751.361**
Chứng khoán kinh doanh (*)			76.593					**76.593**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*)				116.220				**116.220**
Cho vay khách hàng (*)	266.704	7.236.814	11.614.403	53.094.736	109.912.741	73.431.915	97.356.088	**352.913.401**
Chứng khoán đầu tư (*)			51.786.534		105.010	35.011.705	13.389.913	**100.293.162**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						26.688		**26.688**
Tài sản cố định và bất động sản							3.697.009	**3.697.009**
Tài sản có khác (*)		2.561.273	48.126.470	5.832.479	32.628.118	99.788.736	15.665.376	**204.602.452**
Tổng tài sản	**266.704**	**9.798.087**	**143.100.048**	**59.167.675**	**142.763.056**	**208.286.044**	**130.108.386**	**693.490.000**
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN					15.402			**15.402**
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác			23.454.173	45.890	371.823			**23.871.886**
Tiền gửi của khách hàng			95.033.922	95.248.910	282.326.518	15.978.905	71	**488.588.326**
Phát hành giấy tờ có giá			6.763.502	11.806.525	67.670.591	19.395.324	11.242.000	**116.877.942**
Các khoản nợ khác			3.909.747	5.157.977	11.931.347	510.890	349.416	**21.859.377**
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**129.161.344**	**112.259.302**	**362.315.681**	**35.885.119**	**11.591.487**	**651.212.933**
Mức chênh thanh khoản ròng	***266.704***	***9.798.087***	***13.938.704***	***(53.091.627)***	***(219.552.625)***	***172.400.925***	***118.516.899***	***42.277.067***

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro .

Song song với việc quản lý rủi ro thanh khoản theo thang đáo hạn như trên, Ngân hàng đặt trọng tâm thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản theo phương pháp thanh khoản động với việc đo lường và kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức cảnh báo đối với tỷ lệ tái tục tiền gửi để đảm bảo tỷ lệ này được kiểm soát theo mục tiêu của Ngân hàng. Chi tiết rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được quản lý theo tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng tại ngày 30/09/2021 như sau:

25.4 Rủi ro thanh khoản:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			3.720.874					**3.720.874**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước			13.292.240					**13.292.240**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)			14.482.934	124.240	117.187	27.000		**14.751.361**
Chứng khoán kinh doanh (*)			76.593					**76.593**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*)				116.220				**116.220**
Cho vay khách hàng (*)	266.704	7.236.814	11.614.403	53.094.736	109.912.741	73.431.915	97.356.088	**352.913.401**
Chứng khoán đầu tư (*)			51.786.534		105.010	35.011.705	13.389.913	**100.293.162**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						26.688		**26.688**
Tài sản cố định và bất động sản							3.697.009	**3.697.009**
Tài sản có khác (*)		2.561.273	48.126.470	5.832.479	32.628.118	99.788.736	15.665.376	**204.602.452**
Tổng tài sản	**266.704**	**9.798.087**	**143.100.048**	**59.167.675**	**142.763.056**	**208.286.044**	**130.108.386**	**693.490.000**
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN					15.402			**15.402**
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác			23.454.173	45.890	371.823			**23.871.886**
Tiền gửi của khách hàng (**)			37.164.042	23.320.374	110.443.362	317.660.477	71	**488.588.326**
Phát hành giấy tờ có giá			6.763.502	11.806.525	67.670.591	19.395.324	11.242.000	**116.877.942**
Các khoản nợ khác			3.909.747	5.157.977	11.931.347	510.890	349.416	**21.859.377**
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**71.291.464**	**40.330.766**	**190.432.525**	**337.566.691**	**11.591.487**	**651.212.933**
Mức chênh thanh khoản ròng	***266.704***	***9.798.087***	***71.808.584***	***18.836.909***	***(47.669.469)***	***(129.280.647)***	***118.516.899***	***42.277.067***

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

(**) Ngân hàng áp dụng khả năng tái tục tiền gửi của khách hàng ở mức 80% (theo dữ liệu thống kê, tỷ lệ tái tục tiền gửi năm 2018 và 2019 dao động trong khoảng 76% - 87%)

Tp. HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
THÁI KHÁNH VÂN	NGUYỄN VĂN HÙNG	TRƯƠNG KHÁNH HOÀNG

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN